SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM Y TẾ KV. BIÊN HÒA

Số: 386 /QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam Hiệp, ngày 28 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA

Căn cứ Luật số 22/2023/QH15: Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 6442/SYT-KHTC ngày 17/9/2026 của Sở Y tế về việc triển khai thực hiện các quy định mới về công tác lựa chọn nhà thầu theo Nghị định số 349/2026/NĐ-CP và Thông tư số 134/2026/TT-BTC;

Căn cứ Công văn số 7153/SYT-NV ngày 29/9/2026 của Sở Y tế về việc khẩn trương triển khai công tác mua sắm, đảm bảo cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư y tế;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-TTYT ngày 28/10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa về việc Phê duyệt dự toán mua sắm Gói thầu số 03: Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Dược - Vật tư, TBYT tại Tờ trình số 2704/TTr-TTYT ngày 28/10/2026 về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027 theo hình thức chào giá trực tuyến rút gọn.

(Nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Trưởng phòng Điều dưỡng, các Khoa, Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Lưu: VT, KD *(Xuân)*.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA

Nguyễn Xuân Hoàng

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 03: HÓA CHẤT SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 386 /QĐ-TTYT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa)

STT	Tên Chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa	Gói thầu số 03: Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027	Mua sắm Hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa giai đoạn năm 2026 - 2027 theo hình thức chào giá trực tuyến rút gọn	1.998.682.238 đồng	Nguồn quỹ BHYT, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác tại đơn vị	Chào giá trực tuyến rút gọn	-	60 ngày	Quý IV - 2026	Đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**1.998.682.238 đồng** *(Số tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).*								

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 03: HÓA CHẤT SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BIÊN HÒA GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2027

(Đính kèm Quyết định số: 386 /QĐ-TTYT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa)

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
Phần hóa chất định danh nhóm máu												
1	Hóa chất xác định nhóm máu Anti-A	Hóa chất xác định nhóm máu Anti-A	Lọ	10	Không yêu cầu	Spectrum - Ai Cập	Spectrum - Ai Cập	Ai Cập	Từ 2025 trở về sau	Thành phần kháng thể đơn dòng IgM hướng tới kháng nguyên A có chứa chất bảo quản Natri Azide ở nồng độ (le 0,99 mg/ml).có màu sắc nhận diện màu xanh dương.	169.575	1.695.750
2	Hóa chất xác định nhóm máu Anti-B	Hóa chất xác định nhóm máu Anti-B	Lọ	10	Không yêu cầu	Spectrum - Ai Cập	Spectrum - Ai Cập	Ai Cập	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất Anti-B thuộc dung dịch định nhóm máu hệ ABO một loại huyết thanh mẫu hoặc kháng thể đơn dòng thường là dòng IgM được sử dụng để phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu.	169.575	1.695.750
Phần hóa chất ngoại kiểm												
3	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu 5 thông số, RIQAS Coagulation (hoặc tương đương)	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 5 thông số (RIQAS Coagulation (Coagulation Programme))	ml	12	Không yêu cầu	Randox Laboratories Ltd	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc Anh	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu toàn phần đáp ứng 5 thông số cơ bản . Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Dung tích 1ml 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.283.500	15.402.000
Phần hóa chất kiểm soát nhiễm khuẩn												
4	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ	Lít	200	Không yêu cầu	Bidopha - Việt Nam	Bidopha - Việt Nam	Việt Nam	Từ 2025 trở về sau	Thành phần chính Ethanol, nước, xanh methylen, dùng để rửa các vết thương sát trùng da, diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế.	47.460	9.492.000
5	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế (can 5L)	Zhivasept OPA	Lít	100	Không yêu cầu	Zhivas Ltd	Zhivas Ltd	Bulgaria	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật Dung dịch khử khuẩn mức độ cao - Thành phần: 0,55% Ortho-phthalaldehyde - Độ pH: 7,5 - Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. - Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: - EN 14561 (diệt vi khuẩn) - EN 14562 (diệt nấm) - EN 14563 (Mycobacterium trực khuẩn lao) - EN 14476:2013 + A2:2019 (diệt vi rút) - ISO 13485, CE, CFS nước tham chiếu Xuất xứ: Châu Âu	200.000	20.000.000
6	Dung dịch khử khuẩn, khử trùng dụng cụ (Glutaraldehyde 2%)	Glutasept S	Lít	50	Không yêu cầu	Zhivas Ltd	Zhivas Ltd	Bulgaria	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ - Thành phần chính: Glutaraldehyde 2% - Độ pH: 6,0 - 8,0 - Thời gian sử dụng: 28-30 ngày, kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch - Đạt chứng nhận hiệu quả vi sinh: EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 13704, EN 14476 2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, CFS nước tham chiếu Xuất xứ: Châu Âu	75.000	3.750.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
7	Dung dịch enzyme ngâm, làm sạch, khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	Enzydip-5 AM	Lít	50	Không yêu cầu	Zhivas Ltd	Zhivas Ltd	Bulgaria	Từ 2025 trở về sau	I. Thông số kỹ thuật: Dung dịch làm sạch dụng cụ chứa 5 enzyme - Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, celullase và mannanase), chất hoạt động bề mặt - Protease 5%, Lipases 1%, Amylases 2%, Mannanase 1%, Cellulase 1% - pH: 7,5-9,5 - Nồng độ sử dụng: 0,5% - 1% 2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, DoC, CFS nước tham chiếu Xuất xứ: Châu Âu	350.000	17.500.000
8	Dung dịch sát khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế chứa hoạt chất Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w)	Dung dịch sát khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế chức hoạt chất Didecyl dimethyl amonithum chloride (DDAC)10% (W/W) Poly(heamethyllenee bigunadie) hydrochlodie(PHMB)1,5% (W/W)	Chai	12	Không yêu cầu	Anios - Pháp	Anios - Pháp	Pháp	Từ 2025 trở về sau	Thành phần didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC): 10% (w/w) thuộc nhóm amoni bậc 4, phá hủy màng tế bào và đông vón protein của vi khuẩn, nấm, virus có vỏ bọc, poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB): 1,5% (w/w) hợp chất cao phân tử giúp phá hủy màng tế bào và kết dính DNA vi sinh vật với độc tính thấp, được sử dụng để làm sạch và khử khuẩn mức độ trung bình cho các dụng cụ y tế chịu nhiệt và không chịu nhiệt, dụng cụ không thiết yếu hoặc khử nhiễm sau khi sử dụng.	818.424	9.821.088
9	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế (DD rửa tay Aniosgel)	Chai	200	Không yêu cầu	Anios - Pháp	Anios - Pháp	Pháp	Từ 2025 trở về sau	Thành phần: Ethanol 75,5%, chất làm mềm và dưỡng ẩm da, sử dụng sát khuẩn tay nhanh thường quy.	182.412	36.482.400
10	Viên nén khử khuẩn 2.5g (Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g)	GERMISEP 2.5G TABLET	Viên	300	Không yêu cầu	Hovid Berhad	Hovid Berhad	Malaysia	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Viên sủi khử khuẩn - Thành phần chính: + Viên sủi khử khuẩn 5g + Sodium Dichloroisocyanurate 50% + Citric Acid 18% + Thành phần khác 32% - Độ pH 5,8 ở nhiệt độ phòng (5,5-6,7) - Dùng khử khuẩn bề mặt tường sàn, dụng cụ, thiết bị y tế, dụng cụ vải, đồ thủy tinh đựng máu hoặc dịch cơ thể 2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Châu Á	4.100	1.230.000
11	Dung dịch sát khuẩn, rửa tay dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm (Chlorhexidine gluconate 2%)	Dung dịch sát khuẩn tay dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm (Chlorhexidine Gluconate 2%) (Dung dịch sát khuẩn tay nhanh Clincare 500ml)	Chai	50	Không yêu cầu	Opodis Pharma - Việt Nam	Opodis Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Từ 2025 trở về sau	Thành phần có trong DD sát khuẩn Clincare gồm: Ethanol 76%, Chlorhexidine Gluconate 0.5%, Alpha - Terpineol 0.5%, Vitamin E và tá dược dưỡng da, sử dụng sát khuẩn bàn tay thường qui, không gây kích ứng da, an toàn cho người sử dụng.	118.125	5.906.250
Phần hóa chất tẩy rửa												
12	Nước cất	Nước cất (Nước cất 1 lần)	Lít	150	Không yêu cầu	Puwaco - Việt Nam	Puwaco - Việt Nam	Việt Nam	Từ 2025 trở về sau	Tiêu chuẩn chính hàm lượng cặn <=1, amoniac và muối NH4 <=0.05, sunfat <=1, clorua <=1, sắt <=0.03, đồng <=0.001, nhôm <=0.01, độ cứng <=2, PH 5.5 - 6.5, độ dẫn điện <=5, chất rắn hòa tan <=3.	11.016	1.652.400
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy đo đông máu bán tự động SF-400 hoặc tương đương												
13	Bộ xét nghiệm thời gian prothrombin dùng cho máy đo đông máu	Prothrombin Time Kit (PT)	ml	168	Không yêu cầu	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time, phù hợp với thiết bị hiện có tại bệnh viện loại SF-400 hoặc tương đương. -Thành phần: bao gồm Thuốc thử 1 PT đông khô: +Bột não thỏ 2% +Canxi clorua 0,01% +Mannitol 3% +Albumin huyết thanh bò 2% Thuốc thử 2 dung dịch đệm hoàn nguyên 5% tris. -Tiêu chuẩn chất lượng: EC/ISO 13485	63.700	10.701.600

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
14	Bộ xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần dùng cho máy đo đông máu	Activated Partial Thromboplastin Time Kit (APTT)	ml	168	Không yêu cầu	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất xét nghiệm APTT, phù hợp với thiết bị hiện có tại bệnh viện loại SF-400 hoặc tương đương. -Thành phần: bao gồm Thuốc thử 1 APTT +Cephalin 0,45% +Silica 2% +Chất hoạt động bề mặt CHAPS 0,02% +Mannitol 3% Thuốc thử 2: CaCl2 0,025 mol/l -Đóng gói: Thuốc thử aPTT đông khô 6x4ml và dung dịch ClCa2 6x4ml -Tiêu chuẩn chất lượng: EC/ISO 13485	132.300	22.226.400
15	Cuvet dùng cho máy phân tích đông máu	Measuring Cuvettes (Bead)	Cái	1.400	Không yêu cầu	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Cuvette thực hiện phản ứng	5.865	8.211.000
16	Giấy in nhiệt 57mm	Giấy in nhiệt 57mm	Cuộn	5	Không yêu cầu	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH	Đức	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Giấy in nhiệt 5 cuộn x 57mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100.000	500.000
17	Hóa chất dùng kiểm soát thông số PT, APTT, TT dùng cho máy đo đông máu	Coagulation Control Level I Kit	ml	18	Không yêu cầu	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT Đặc tính công dụng: mẫu nội kiểm đông máu, cung cấp giá trị biết trước cho các thông số PT (11-14 giây), APTT(22-35 giây), FIB(2-4 g/l); TT(13-20 giây) -Điều kiện bảo quản: 2°C-8°C -Tiêu chuẩn chất lượng: EC/ISO 13485	502.600	9.046.800
18	Hóa chất dùng kiểm soát thông số PT, APTT, TT dùng cho máy đo đông máu	Coagulation Control Level II Kit	ml	18	Không yêu cầu	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Beijing Succeeder Technology Inc.,	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen Đặc tính công dụng: mẫu nội kiểm đông máu, cung cấp giá trị biết trước cho các thông số PT >28 giây, APTT>70 giây, FIB(1-2 g/l) -Điều kiện bảo quản: 2°C-8°C -Tiêu chuẩn chất lượng: EC/ISO 13485	502.600	9.046.800
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy phân tích điện giải Erba Lyte Plus hoặc tương đương												
19	Hóa chất dùng để chạy cho máy điện giải 5 thông số Erba Ca Plus	Erba Lyte Ca Reagent Pack	ml	10.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Caretium sản xuất cho Erba Lachema - CH Séc	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Dung dịch dùng để chạy cho máy điện giải 5 thông số Erba Ca Plus Dải đo: K+: 0,50-15,0 mmol/L, sai số 1,0% Na+: 30,0-200,0 mmol/L, sai số 1,0% Cl-: 30,0-200,0 mmol/L, sai số 1,0% Ca++: 0,10-5,00 mmol/L, sai số 2,0% Li+: 0,20-3,00 mmol/L, sai số 3,0% pH: 4,00-9,00 đơn vị, sai số 1,0% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	8.600	86.000.000
20	Hóa chất nội kiểm 5 thông số Na,K, Cl, Ca,pH	Erba Lyte Ca QC Solution	ml	200	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Caretium sản xuất cho Erba Lachema - CH Séc	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Dung dịch nội kiểm 5 thông số Na, K, Cl, Ca, pH sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	24.350	4.870.000
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy phân tích huyết học 19 thông số Celltac α MEK-6510K hoặc tương đương												
21	Hóa chất rửa sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học (hoặc tương đương)	Cell Cleaning Solution	ml	5.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học, làm giảm hiệu quả sức căng bề mặt của protein trong hệ thống phản ứng, giúp protein trong mẫu máu dễ dàng được làm sạch, có lợi cho việc phát hiện tế bào máu, hemoglobin, v.v. Thành phần: Alkaline protease, buffer, surfactant, preservative. pH=8.4±0.3(25℃±1℃) Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ ở nhiệt độ 2-35°C. Tránh để bụi bẩn lọt vào và đông đá. Tiêu chuẩn ISO 13485	273	1.365.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
22	Hóa chất rửa sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học (hoặc tương đương)	620 Cleaning Solution	ml	15.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học, dùng để vệ sinh, làm sạch một số protein còn sót lại trong hệ thống phản ứng làm sạch. Thành phần: Sodium hypochlorite pH > 11.0 (ở 25°C ± 1°C) Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ ở nhiệt độ 2-35°C. Tránh để bụi bẩn lọt vào và đông đá. Tiêu chuẩn ISO 13485	273	4.095.000
23	Hóa chất pha loãng sử dụng cho máy Huyết học	MEK-Diluent	ml	300.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học, dùng để chuẩn bị huyền dịch tế bào bằng cách pha loãng mẫu trước khi phân tích tế bào máu. Thành phần: Sodium sulfate, sodium chloride, phosphate buffer, preservative Nguyên lý: Pha loãng tế bào máu để thuận tiện cho việc phân loại và đếm tế bào bằng máy phân tích huyết học theo phương pháp trở kháng. pH = 7.0 ± 0.2 (ở 25 °C ± 1 °C) Độ dẫn điện ρ = 18.0 ± 0.5 ms/cm (ở 25 °C ± 1 °C) Áp suất thẩm thấu Osm = 293 ± 10 mOsm/Kgx Số lượng hạt: ≤ 2.5 × 10^6 /L Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ ở nhiệt độ 2-35°C. Tránh để bụi bẩn lọt vào và đông đá. Tiêu chuẩn ISO 13485	76	22.800.000
24	Hóa chất ly giải sử dụng cho máy Huyết học	XKMEK -LYSE	ml	5.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học, dùng để phá vỡ hồng cầu, giải phóng hemoglobin, duy trì hình thái tế bào mong muốn trước khi phân tích tế bào máu, nhằm hỗ trợ việc phân loại, đếm tế bào và định lượng hemoglobin. Thành phần: Quaternary ammonium salt, buffer, sodium sulfate pH = 7.2 ± 0.50 (ở 25°C ± 1°C) Số đếm nền: Bạch cầu (WBC) ≤ 0.5 × 10^9/L Hemoglobin (HGB) ≤ 2g/L Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ ở nhiệt độ 2-35°C. Tránh để bụi bẩn lọt vào và đông đá. Tiêu chuẩn ISO 13485	2.730	13.650.000
25	Hóa chất rửa sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học	STAC-CLEANER-SYS-K	ml	150	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch làm sạch được sử dụng kết hợp với các máy huyết học tự động và máy phân tích cặn lắng nước tiểu nhằm phục vụ cho quá trình đếm tế bào máu. Sản phẩm được dùng để loại bỏ chất gây tan máu (hemolysin), cặn tế bào và các thành phần protein trong đường dẫn dịch của máy huyết học, cũng như cặn tế bào và protein trong hệ thống dẫn dịch của máy phân tích cặn nước tiểu. - Nguyên lý: Dung dịch này được dùng để làm sạch hệ thống máy và ngăn ngừa sự hình thành cặn protein trong buồng đếm, van mẫu, pipet hút mẫu và buồng chứa mẫu. - Thành phần: Triton X-100 0.80%, Disodium hydrogen phosphate 0.76%, Sodium dihydrogen phosphate 0.02% Giá trị mẫu trắng (blank) đạt yêu cầu: pH: 12.60 ± 0.30 - Bảo quản tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2–35°C. Hạn dùng được ghi trên bao bì hoặc nhãn sản phẩm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	16.380	2.457.000
26	Máu chuẩn máy 3 thành phần	R&D CBC-3D for Mindray	ml	18	Không yêu cầu	Không yêu cầu	R&D Systems, Inc	Hoa Kỳ	Từ 2025 trở về sau	- Trạng thái vật lí: thông tin có trong MSDS - Màu: Đỏ sẫm (thông tin có trong MSDS) - pH: 6-8 (thông tin có trong MSDS) - Thành phần: tế bào nhân tạo, nguồn động vật bao gồm bò, tế bào nhím và tế bào gia cầm. Chất liệu tế bào từ người và nhân tạo đều được cố định bằng chất hóa học glutaradehyd hoặc formaldehyd và được treo trong dung dịch chống vi khuẩn khi pha chế vào sản phẩm (thông tin có trong COO)	669.900	12.058.200
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm huyết học tự động												

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
27	Hóa chất pha loãng	Hematology Analyzer Diluent	ml	400.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất pha loãng dành cho máy phân tích huyết học, dùng để pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào trước khi phân tích mẫu. - Dung dịch trong, không có cặn, hạt hay kết tủa. Giá trị pH: 7.30±0.20 - Đếm hạt: thể tích hạt ≥ 2,5 fL, số lượng hạt ≤ 2,5×10⁵/L - Nguyên lý: Sản phẩm là dung dịch có nồng độ ion và độ dẫn điện nhất định, có tác dụng pha loãng máu, tạo dòng bao quanh (sheath flow) và cung cấp môi trường ổn định cho quá trình đếm tế bào máu. - Độ đúng: WBC ±7.5%, RBC ±3.0%, HGB ±3.5%, MCV/HCT±3.0%, PLT±12.5% - Thành phần: Sodium chloride, sodium sulfate, buffer, chất kháng khuẩn và chất bảo quản. - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 2 năm ở nhiệt độ 2°C–30°C. Sau khi mở nắp lần đầu, sản phẩm ổn định trong 60 ngày ở nhiệt độ 15°C–32°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	126	50.400.000
28	Hóa chất ly giải	Hematology Analyzer Lyse	ml	5.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học, được sử dụng để phá hủy hồng cầu, giải phóng hemoglobin và duy trì hình dạng của các tế bào cần phân tích trước khi tiến hành xét nghiệm huyết học, qua đó hỗ trợ việc phân biệt tế bào hoặc định lượng hemoglobin. - Dung dịch trong suốt, không có cặn, hạt hoặc kết tủa. - Giá trị nền: WBC≤0.1×10^9/L, HGB≤1 g/L. Giá trị pH: 2.20±0.20 - Bước sóng hấp thụ cực đại: (539±10) nm - Nguyên lý: Sản phẩm xác định hàm lượng hemoglobin và đếm tổng số bạch cầu bằng cách ly giải hồng cầu và kết hợp với hemoglobin được giải phóng để tạo thành các hợp chất ổn định. - Thành phần: surfactant, buffer và antibacterial agent - Độ đúng: WBC ±7.5%, HGB ±3.5% - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 2 năm ở nhiệt độ 2°C–30°C. Sau khi mở nắp lần đầu, sản phẩm ổn định trong 60 ngày ở nhiệt độ 15°C–32°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	5.460	27.300.000
29	Hóa chất ly giải bách phân bạch cầu	Hematology Analyzer Lyse	ml	10.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học, được sử dụng để phá hủy hồng cầu, ly giải hemoglobin và duy trì hình dạng của các tế bào cần xét nghiệm trước khi phân tích tế bào máu, qua đó hỗ trợ phân biệt tế bào hoặc định lượng hemoglobin. - Dung dịch trong suốt, không có cặn, hạt hoặc kết tủa. Giá trị pH: 6,00 ± 0,20 - Nguyên lý: sản phẩm hỗ trợ quá trình nhuộm acid nucleic của các tế bào có nhân bằng thuốc nhuộm FDN-D thông qua việc ly giải hồng cầu và xử lý bạch cầu ở một mức độ nhất định, từ đó tạo điều kiện cho việc phân loại bạch cầu. - Thành phần: surfactant, buffer và antibacterial agent - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 2 năm ở nhiệt độ 2°C–30°C. Sau khi mở nắp lần đầu, sản phẩm ổn định trong 60 ngày ở nhiệt độ 15°C–32°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	4.725	47.250.000
30	Hóa chất nhuộm	Hematology Analyzer Dye	ml	154	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất nhuộm dành cho máy phân tích huyết học, được sử dụng để nhuộm tế bào máu nhằm quan sát hình thái và cấu trúc của tế bào, từ đó giúp máy phân tích huyết học thực hiện phân loại tế bào máu. - Dung dịch trong suốt màu xanh, không có cặn, hạt hoặc kết tủa. - Nguyên lý: Sản phẩm được sử dụng kết hợp với dung dịch lyse (LYN-D) để thực hiện phân loại bạch cầu thông qua việc ly giải hồng cầu, làm thay đổi hình thái bạch cầu và nhuộm acid nucleic. - Bước sóng hấp thụ cực đại: (635 ± 10) nm - Giá trị hấp thụ: 0,509 ± 0,0509 - Thành phần: nucleic acid fluorescent dye, isopropanol và ethylene glycol - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 1 năm ở nhiệt độ 2°C ~ 30°C và tránh ánh sáng. Sau khi mở nắp lần đầu, sản phẩm có thể sử dụng ổn định trong 90 ngày ở nhiệt độ 15°C ~ 32°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	189.000	29.106.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
31	Hóa chất rửa	Cleanser	ml	240	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất rửa có tính kiềm dùng để vệ sinh định kỳ thiết bị và rửa đầu dò cũng như hệ thống ống dẫn bên trong máy. - Nguyên lý: Sản phẩm là dung dịch kiềm mạnh, có khả năng làm sạch hiệu quả các thành phần máu còn sót lại (protein lắng đọng,...) và các hạt khác ảnh hưởng đến kết quả đếm tế bào máu. - Thành phần: Surfactant, NaClO, NaOH - Dung dịch trong suốt, không có cặn, hạt hoặc kết tủa dạng bông. Giá trị pH: 12,90 ± 0,30. - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 2 năm ở nhiệt độ 2°C–30°C. Sau khi mở nắp lần đầu, sản phẩm có thể sử dụng ổn định trong 60 ngày ở nhiệt độ 15°C–32°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	23.100	5.544.000
32	Hóa chất kiểm chuẩn	Hematology Control	ml	36	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất kiểm chuẩn được sử dụng trong kiểm soát chất lượng của các máy phân tích huyết học tự động, nhằm theo dõi và đánh giá độ lặp lại kết quả xét nghiệm của máy phân tích gồm các thông số: RET#, RET%, LFR, MFR, HFR, IRF, RHE, RBC. - Nguyên lý: Mẫu kiểm soát chứa nhiều loại hạt nhỏ có nguồn gốc động vật với các đặc tính tương tự hồng cầu lưới trong máu người. Các hạt này có thể mô phỏng chính xác máu người và được sử dụng để giám sát trạng thái hoạt động của máy phân tích khi chạy kiểm soát. - Thành phần: simulated reticulocytes, simulated erythrocytes, chất ổn định và chất bảo quản. - Độ đồng nhất bên trong lọ: CV ≤15 % (RET%), CV ≤30 % (LFR), CV ≤50 % hoặc ±2.0% (d) (MFR), CV ≤100 % hoặc ±2.0% (d) (HFR). - Độ đồng nhất giữa các lọ: CV ≤15 % (RET%), CV ≤30 % (LFR), CV ≤50 % (MFR), CV ≤100 % hoặc ±2.0% (d) (HFR). - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 90 ngày ở nhiệt độ 2°C–8°C. Sau khi mở nắp, sản phẩm ổn định trong 14 ngày nếu bảo quản vị trí đứng ở nhiệt độ 2°C–8°C. Tránh rung mạnh và đông lạnh sản phẩm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	735.000	26.460.000
33	Hóa chất hiệu chuẩn	Hematology Calibrator	ml	9	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Shenzhen Dymind Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Hóa chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các thông số bao gồm WBC, RBC, HGB, MCV, HCT và PLT của các hệ thống phân tích huyết học. - Nguyên lý: Chất hiệu chuẩn chứa nhiều loại hạt tế bào có nguồn gốc động vật, có các đặc tính tương tự WBC, RBC và PLT trong máu người. Các hạt này có khả năng mô phỏng chính xác máu người và được sử dụng để hiệu chuẩn - Thành phần: simulated leukocytes, erythrocytes, simulated platelets có nguồn gốc động vật, chất ổn định và chất bảo quản. - Độ đồng nhất bên trong lọ: CV ≤2.0 % (WBC), CV ≤1.0 % (RBC), CV ≤1.0 % (HGB), CV ≤1.5 % (HCT), CV ≤1.0 % (MCV), CV ≤4.0 % (PLT). - Độ đồng nhất giữa các lọ: CV ≤2.5 % (WBC), CV ≤1.0 % (RBC), CV ≤1.0 % (HGB), CV ≤1.0 % (HCT), CV ≤1.0 % (MCV), CV ≤4.0 % (PLT). - Bảo quản: Sản phẩm có thể được bảo quản ổn định trong 60 ngày ở nhiệt độ 2°C–8°C. Sau khi mở nắp, sản phẩm ổn định trong 7 ngày nếu được bảo quản đứng ở nhiệt độ 2°C–8°C. Tránh để sản phẩm chịu rung mạnh hoặc đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE.	941.850	8.476.650
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm sinh hóa tự động có tốc độ phân tích 400 xét nghiệm/giờ hoặc tương đương												

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
34	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Calibrador A Plus	ml	50	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa: Acid Uric, Albumin, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, cholesterol, creatinine, phosphorus, glucose, HDL cholesterol, iron, lactate, magnesium, total proteins, triglycerides, urea, LDL cholesterol,Lithium, UIBC, Alanina aminotransferasa (GPT/ALT), Amilasa, Aspartato aminotransferasa (GOT/AST), Cholinesterase, Creatina Kinasa, Creatina Kinasa-MB, acid phosphatase, alkaline phosphatase, γ-glutamyl transferase, lactate deshydrogenase, lipase. Thành phần: Huyết thanh đông khô, chứa các chất chuyển hóa ở nồng độ phù hợp để đảm bảo hiệu chuẩn chính xác Reagent A: 25 mmol/l sodium carbonate solution, pH 10 Thuốc thử cung cấp ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	507.500	25.375.000
35	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1C HbA1c Control	HbA1c Control	ml	40	Không yêu cầu	Không yêu cầu	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	Từ 2025 trở về sau	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	945.000	37.800.000
36	Chất kiểm soát cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy 2 mức	Standatrol S-E 2 niveles	ml	120	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất kiểm chuẩn 2 mức được thiết kế để sử dụng trong xét nghiệm Acid Uric, Albumin, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, cholesterol, creatinine, phosphorus, glucose, HDL cholesterol, iron, lactate, LDL Colesterol, Lithium, magnesium, total proteins, triglycerides, urea, UIBC, Alanina aminotransferasa (GPT/ALT), Amilasa, Aspartato aminotransferasa (GOT/AST), Cholinesterase, Creatina kinasa, acid phosphatase, alkaline phosphatase, γ-glutamyl transferase, lactate deshydrogenase, lipase. Thành phần: Control Level 1: lọ 5 ml chứa huyết thanh đồng nhất và đông khô với nồng độ bình thường Control Level 2: lọ 5 ml chứa huyết thanh đồng nhất và đông khô với nồng độ bệnh lý Chất kiểm chuẩn ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	252.000	30.240.000
37	Dung dịch rửa hệ thống phân tích sinh hóa	AU cleaning solution	ml	10.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm được sử dụng cho hệ thống phản ứng trong quá trình kiểm tra mẫu in vitro bằng máy phân tích sinh hóa tự động. Một số protein còn sót lại trong hệ thống phản ứng cần được làm sạch. Thành phần: Potassium hydroxide, surfactant, complexing agent. pH≥11.0（25℃±1℃） Bảo quản trong phòng khô ráo, thoáng khí, sạch sẽ ở nhiệt độ từ 2–35℃. Tránh bụi bẩn xâm nhập và tránh đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	714	7.140.000
38	Hóa chất bổ trợ ly giải cho xét nghiệm HbA1C	HbA1c Diluent	ml	4.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch ly giải hồng cầu (ly giải hemoglobin) dành cho chuẩn bị tiền xét nghiệm HbA1C	2.520	10.080.000
39	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	HbA1c Calibrator	ml	30	Không yêu cầu	Không yêu cầu	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	1.000.000	30.000.000
40	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Calibrador A Plus	ml	25	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa: Acid Uric, Albumin, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, cholesterol, creatinine, phosphorus, glucose, HDL cholesterol, iron, lactate, magnesium, total proteins, triglycerides, urea, LDL cholesterol,Lithium, UIBC, Alanina aminotransferasa (GPT/ALT), Amilasa, Aspartato aminotransferasa (GOT/AST), Cholinesterase, Creatina Kinasa, Creatina Kinasa-MB, acid phosphatase, alkaline phosphatase, γ-glutamyl transferase, lactate deshydrogenase, lipase. Thành phần: Huyết thanh đông khô, chứa các chất chuyển hóa ở nồng độ phù hợp để đảm bảo hiệu chuẩn chính xác Reagent A: 25 mmol/l sodium carbonate solution, pH 10 Thuốc thử cung cấp ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	507.500	12.687.500

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
41	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức bình thường	Normal Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	ml	10	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Biolabo S.A.S.	Pháp	Từ 2025 trở về sau	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- NORMAL CONTROL "AMMONIA, ETHANOL, CO2" (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicacbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	370.000	3.700.000
42	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức cao	Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	ml	10	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Biolabo S.A.S.	Pháp	Từ 2025 trở về sau	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicacbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	370.000	3.700.000
43	Hóa chất rửa máy hằng ngày, Cleaning Solution hoặc tương đương	W1 Alkaline Cleaning Solution	ml	4.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm được sử dụng cho hệ thống phản ứng trong quá trình kiểm tra mẫu in vitro bằng máy phân tích sinh hóa tự động. Một số protein còn sót lại trong hệ thống phản ứng cần được làm sạch. Thành phần: Sodium hypochlorite pH≥11.0（25℃±1℃） Bảo quản trong phòng khô ráo, thoáng khí, sạch sẽ ở nhiệt độ từ 2–35°C. Tránh bụi bẩn xâm nhập và tránh đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	11.550	46.200.000
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Uricostat enzimático AA líquida	ml	1.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu Phương pháp: Colorimetric Enzymatic Method - Uricase Thành phần: Thuốc thử A: solution containing Good buffer pH 7.8 and 3,5-dichlorohydroxybenzene sulfonic acid, sodium salt (DHS). Thuốc thử B: solution containing Good buffer pH 7.8, 4-aminophenazone (4-AP), uricase (UOD), peroxidase (POD), and potassium ferrocyanide. Chất chuẩn: 10 mg/dl uric acid solution. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 0.03 - 20 mg/dl Bước sóng: 505 nm hoặc 490-530 nm Độ lặp lại: CV ≤ 2,21% Độ tái lặp: CV ≤ 2,86% Thuốc thử ổn định khi bảo quản trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn được ghi trên hộp. Khi sử dụng, không để ngoài tủ lạnh trong thời gian dài. Tránh nhiễm bẩn. Tránh nhiễm bẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5.250	5.250.000
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Colestat enzimático AA líquida	ml	3.200	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Enzymatic Method - CHOD/POD Thành phần: Thuốc thử A: CHE ≥ 100 U/l, CHOD ≥ 100 U/l, POD ≥ 1000 U/l, 4-AP 0.2 mmol/l, Good 50 mmol/l, Phenol 15 mmol/l, Sodium cholate 0.2 mmol/l. Chất chuẩn: 2 g/l cholesterol solution Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 0.0063 - 5 g/l Bước sóng: 505 nm hoặc 490-530 nm Độ tái lặp: CV ≤ 3,49% Thuốc thử ổn định khi bảo quản trong tủ lạnh ở 2–10°C cho đến hạn sử dụng ghi trên hộp. Không được để ở nhiệt độ cao trong thời gian dài. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5.513	17.641.600

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatine	Creatinina cinética AA líquida	ml	3.080	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Kinetic method (Jaffe reaction) Thành phần: Thuốc thử A: 12.7 mmol/l picric acid, 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution Thuốc thử B: 53 mmol/l borate, 970 mmol/l sodium hydroxide solution Chất chuẩn: 20 mg/l creatinine solution Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 4,5 - 90 mg/l Bước sóng: 500 nm Độ lặp lại (Intra-assay): CV ≤ 3,8% (serum), CV ≤ 2,7% (Urine) Độ tái lặp: CV ≤ 4,3% (serum), CV ≤ 4,6% (Urine) Thuốc thử ổn định ở nhiệt độ phòng (< 25°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	4.200	12.936.000
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Glicemia enzimática AA líquida	ml	8.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hoặc dịch não tủy. Phương pháp: Colorimetric enzymatic Method - GOD/POD Thành phần: Thuốc thử A: GOD (microbial) ≥ 10 KU/l, POD (horse-radish) ≥ 1 KU/l, 4-AP 0.5 mmol, Phosphate 100 mmol (pH 7.0), Hydroxybenzoate 12 mmol. Chất chuẩn: 100 mg/dl (1 g/l) glucose solution Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 0,54 - 500 mg/dL Bước sóng: 505 nm hoặc 490-530 nm Độ lặp lại: CV ≤ 1,39% Độ tái lặp: CV ≤ 1,92% Thuốc thử ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Không để tiếp xúc lâu với nhiệt độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	2.310	18.480.000
48	Hóa chất xét nghiệm định lượng GOT(AST)	GOT (AST) UV AA líquida	ml	4.600	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) trong huyết thanh, huyết tương. Phương pháp: Optimized UV method (IFCC) Thành phần: Thuốc thử A: TRIS buffer solution, pH 7.8 with L-Aspartate. Thuốc thử B: vials containing 2-Oxoglutarate, reduced NADH, Malate Dehydrogenase (MDH), Lactate Dehydrogenase (LDH). Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 1-350 U/L Bước sóng: 340 nm Độ tái lặp: CV ≤ 2,86% Thuốc thử ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Sau khi mở, không để ngoài tủ lạnh trong thời gian dài. Tránh nhiễm bẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5.775	26.565.000
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	GPT (ALT) UV AA líquida	ml	4.600	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Optimized UV method (IFCC) Thành phần: Thuốc thử A: TRIS buffer solution, pH 7.5 with L-Alanine. Thuốc thử B: vials containing 2-Oxoglutarate, reduced NADH and Lactate Dehydrogenase (LDH). Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 1-350 U/L Bước sóng: 340 nm Độ tái lặp: CV ≤ 3,02% Thuốc thử ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Sau khi mở, không để ngoài tủ lạnh trong thời gian dài. Tránh nhiễm bẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	6.300	28.980.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDL Cholesterol fast	ml	2.880	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Homogeneous colorimetric method Thành phần: Thuốc thử A: cholesterol oxidase solution (< 3000 U/l), peroxidase (< 5000 U/l), catalase (< 3000 U/l) and N-ethylN-(2-hydroxy-3 sulfopropyl)-3-toluidine disodium (TOOS) (< 1 mM) in Good buffer with appropriate stabilizer and preservative Thuốc thử B: detergent solution (< 2%), cholesterol esterase (< 3000 U/l) and 4-aminoantipyrine (4-AAP) (< 1 mM) in Good buffer with sodium azide (0.9 g/l) and appropriate stabilizer Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người đông khô, chứa nhiều loại lipoprotein, bao gồm HDL. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 4 - 150 mg/dl Bước sóng: 540–600 nm Độ lặp lại: CV ≤ 1,2% Độ tái lặp: CV ≤ 2,3% Thuốc thử ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Không được đông lạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	46.667	134.400.960
51	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL	LDL Colesterol monofase AA	ml	3.200	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol LDL trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Homogeneous Colorimetric Method Thành phần: Thuốc thử A: solution containing 1000 U/l cholesterol esterase, 1200 U/l cholesterol oxidase, 1250 U/l peroxidase, 3000 U/l abscorbate oxidase, 1 g/l 4-aminoantipyrine and 7 g/l surfactant in 50 mM MES buffer Thuốc thử B: solution containing 0.4 g/l N,N-bis-(4-sulphobutyl)-m-disodium toluidine (DSBmT) and 10 g/l surfactant in 50 mM MES buffer. Chất hiệu chuẩn: huyết thanh người được đông khô, chứa các loại lipoprotein khác nhau, bao gồm cả LDL. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 1-300 mg/dL Bước sóng: 660/546 nm Độ lặp lại (intra-assay): CV ≤ 0,73% Thuốc thử ổn định trong tủ lạnh (2–10°C) đến ngày hết hạn ghi trên hộp. Không được đông lạnh. Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 4 tuần nếu bảo quản trong tủ lạnh (2–10°C). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	131.250	420.000.000
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	TG Color GPO/PAP AA líquida	ml	4.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương. Phương pháp: Enzymatic Method - GPO/PAP Thành phần: Thuốc thử A: Good buffer (pH 6.8), chlorophenol, lipoprotein lipase (LPL), glycerol kinase (GK), glycerol phosphate oxidase (GPO), peroxidase (POD), adenosine triphosphate (ATP) and 4-aminophenazone (4-AP). Chất chuẩn: 2.26 mmol/l glycerol solution Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 0,009 - 10 g/l Bước sóng: 505 nm Độ tái lặp: CV ≤ 0,50% Thuốc thử ổn định khi bảo quản trong tủ lạnh (2–10°C) và tránh ánh sáng trực tiếp cho đến ngày hết hạn được ghi trên hộp. Không để tiếp xúc lâu với nhiệt độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	12.338	49.352.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea-BUN UV	Urea UV cinética AA líquida	ml	5.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Wiener Laboratorios S.A.I.C	Argentina	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Phương pháp: Kinetic UV Method - Urease/GLDH Thành phần: Thuốc thử A: solution containing Good buffer pH 7.6, 2-oxoglutarate, urease and glutamate dehydrogenase (GLDH). Thuốc thử B: NADH solution. Chất chuẩn: 0.60 g/l urea solution (equivalent to 28.04 mg/dl BUN). Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. Dải đo: 0.0383 - 3 g/l (Urea)/ 1.79 - 140 mg/dl (BUN) Bước sóng: 340 nm Độ lặp lại: CV ≤ 2,01% Độ tái lặp: CV ≤ 2,36% Thuốc thử ổn định khi bảo quản trong tủ lạnh (2–10°C) cho đến ngày hết hạn được ghi trên hộp. Sau khi mở, không để hóa chất mở ra ngoài tủ lạnh trong thời gian dài. Tránh nhiễm bẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	7.140	35.700.000
54	Thuốc thử xét nghiệm Alcohol ethanol	ALCOHOL Ethanol	ml	75	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Biolabo S.A.S.	Pháp	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD+ ≥ 2.4 mmol/L, ADH ≥ 25000, TRIS đệm pH 8.65 ± 0.1 tại 25 độ C, Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn (Ethanol) xấp xỉ 100mg/dL (21.7 mmol/L). Dải tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1. C.V% độ tái lặp ≤ 3.97. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	34.000	2.550.000
55	Xét nghiệm định lượng HbA1C	Measure HbA1c II	ml	1.200	Không yêu cầu	Không yêu cầu	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HbA1C; phương pháp đo Latex turbidity; Shelf-life 24 months; dải đo 3 ~ 15%; Thành phần thuốc thử: R1: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex R2: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody	223.125	267.750.000
56	Cốc đựng mẫu sử dụng cho máy phân tích sinh hóa tự động (SAMPLE CUP 2 -2.5 ML)	Cốc đựng mẫu xét nghiệm	Cái	1.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Taizhou Kangjian	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Sử dụng trên nhiều dòng máy phân tích trong phòng thí nghiệm. •Dung tích: Mẫu Cup 1.5ml, 2,5ml, 3ml, 4.5ml.... •Kích thước: (dài) 3.8cm x (đường kính miệng) 1.6cm x (đường kính đáy) 1cm. •Chất liệu: polystyrene (PS). •Quy cách: 500 cái/gói, 5000 cái/thùng.	16.800	16.800.000
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status Siemens hoặc tương đương												
57	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu 2 mức (Reagents for Urine Analyzer POS Quality Control) (Reagents for Urine Analyzer NEG Quality Control)	Reagents for Urine Analyzer POS Quality Control Reagents for Urine Analyzer NEG Quality Control	ml	240	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Bioway Biological Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu, được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của máy phân tích nước tiểu. Dạng đông khô. Thuốc thử này có thể thực hiện kiểm tra độ chính xác cho các chỉ số pH nước tiểu, PRO, GLU, KET, RBC, NIT, BIL, URO, VC, WBC và SG, v.v. Độ chụm: Các chỉ số định tính (SG, pH, GLU, MALB) CV <=5% Các chỉ số định lượng (BIL, URO, KET, RBC, NIT, WBC, VC) Độ phù hợp dương tính >=80% Bảo quản sản phẩm ở 2-10°C, thời hạn sử dụng 12 tháng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE	94.221	22.613.040

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
58	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Urine Strip	Que	2.800	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Bioway Biological Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu, để phát hiện bán định lượng Urobilinogen, Glucose, Ketone, Bilirubin, Axit Ascorbic, Protein, Nitrit, giá trị pH, Máu, Tỷ trọng, Bạch cầu. Thành phần: Dimethylaminobenzaldehyde 0.2%; Caffeine 0.1%; Glucose oxidase 16.3%; Peroxidase 0.6%; Sodium nitroferricyanide 7.1%; 2,4 - Dichloroaniline diazo tetrafluorate 0.4%; Buffer 37.3%; 2,6 - Dichlorophenol sodium salt 0.5%; Tetrabromophenol blue 0.3%; P-aminophenyl arsenic acid 1.4%; 1,2,3, 4-tetrahydrobenzene and quinoline-3-phenol 1.3%; Methyl red 0.2%; Bromothymol blue 2.8%; Hydroxyl isopropyl benzene 6.8%; Tetramethylbenzidine 4.0%; Bromothymol blue 2.8%; Amino acid ester pyrrole derivative 0.4%; Diazo 0.2%. Nguyên lý: Màu sắc phản ứng cụ thể của từng vùng trên que thử với các chất cần phân tích được quan sát. Kết quả xét nghiệm được đưa ra bằng cách so sánh màu sắc que thử với bảng màu chuẩn hoặc thông qua việc nhận diện sự thay đổi màu sắc bằng máy phân tích nước tiểu. Độ lặp lại: Độ nhất quán của kết quả xét nghiệm không dưới 90% trong cùng một lô giấy thử Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng với nhiệt độ phòng từ 2~30 °C. Que thử có thời hạn sử dụng 24 tháng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE	4.526	12.672.800
Phần hóa chất sử dụng cho: Máy phân tích nước tiểu bán tự động hoặc tương đương												
59	Test thử nước tiểu 11 thông số	U-AQS 11	Test	5.000	Không yêu cầu	Humasis Co., Ltd.	Humasis Co., Ltd.	Hàn Quốc	Từ 2025 trở về sau	I. Thông số kỹ thuật: Test thử nước tiểu phân tích 11 thông số Ascorbic Acid, Bilirubin, Blood, Glucose, Ketones, Leucocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity/Density, Urobilinogen. Đọc kết quả nhanh bằng mắt. Que 11 thông số: Ascorbic acid: 2,6-dichloro indophenol sodium salt 0.8 mg Bilirubin 0.8-1.0 mg/dL (Bilirubin): sodium nitrite 0.733mg, 2,4-dichlorobenzene diazonium 2.3 mg, sulfosalicylic acid 25mg Blood 10-15 RBC/µl (hemoglobin): cumene hydroperoxide 12 mg, o-Tolidine 35 mg Glucose 75-125mg/dL (Glucose): Glucose oxidase 430U, peroxidase 200U, Potassium Iodide 12mg Ketones 5-10mg/dL (Acetoacetic acid): sodium nitroprusside 23 mg Leukocytes 20-25 WBC/µl (Intact and lysed WBCs): Indole amino acid ester 1.3 mg Nitrite 0.05-0. Img/dL (Nitrite ion): p-arsanilic acid 4.5 mg pH: methyl red 0.05 mg, bromothymol blue 0.5 mg Protein 15-30mg/dL (albumin): Tetrabromophenol blue 0.34 mg Specific Gravity (SG): bromothymol blue 0.5 mg, poly vinyl ether-ALT-maleic acid anhydrous 140.5 mg Urobilinogen: 4-methoxybenzenediazonium 2.9 mg 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	3.675	18.375.000
Test xét nghiệm												
60	Test nhanh H. Pylori trong mẫu nội soi dạ dày	NK-PYLORI TEST	Test	200	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Nam Khoa	Việt Nam	Từ 2025 trở về sau	Được dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori là có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxid amonium và làm kiềm hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori làm cho NK-PYLORI TEST có màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ (đối với bệnh phẩm nội soi dạ dày) và trong vòng 1 phút (vi khuẩn trên môi trường nuôi cấy). NK-PYLORI TEST là môi trường chuyên biệt dạng gel dùng để phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori và được chứa trong giếng của một băng nhựa. Mỗi băng nhựa tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. Băng nhựa được làm bằng PS, màu trắng trong, Băng nhựa có kích thước bề mặt 50×20mm. Chiều cao của băng nhựa 15mm. Ngay giữa băng nhựa có giếng với đường kính 6mm và chiều cao của giếng 10mm	19.950	3.990.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
61	Test nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu Amphetamin, Marijuana, Morphine, Codein, Heroin	Que thử xét nghiệm định tính AMP/THC/MOP/HER/COD có trong nước tiểu (Rapid Multi-Drug Test) (Urine)	Test	3.000	Không yêu cầu	Dewei Medical Equipment Co., Ltd	Dewei Medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch sắc ký cạnh tranh. - Loại mẫu phân tích: Nước tiểu. - Dạng thiết bị: Khay thử đa thông số tích hợp, phát hiện đồng thời và phân tách rõ ràng chính xác 5 loại chất ma túy trong cùng 1 lần nhỏ mẫu. Ngưỡng phát hiện: 1. Amphetamine (AMP): Ngưỡng phát hiện <= 300 ng/ml (Chất hiệu chuẩn: Amphetamine). 2. Codeine (COD): Ngưỡng phát hiện <= 300 ng/ml (Chất hiệu chuẩn: Codeine). 3. Heroin (HER): Ngưỡng phát hiện <= 10 ng/ml (Chất hiệu chuẩn đặc hiệu: 6-Monoacetylmorphine/6-MAM). 4. Morphine (MOP): Ngưỡng phát hiện <= 300 ng/ml (Chất hiệu chuẩn: Morphine). 5. Cần sa / Marijuana (THC): Ngưỡng phát hiện <= 50 ng/ml (Chất hiệu chuẩn: 11-nor-19-THC-9-COOH). - Hiển thị kết quả rõ ràng bằng các vạch màu sắc ký trực quan trong vòng 5 phút. - Tỷ lệ tương thích đồng thuận tổng thể (Overall Agreement) so với phương pháp khẳng định tiêu chuẩn vàng GC/MS hoặc LC/MS phải đạt từ 99.9% trở lên cho cả 5 thông số. - Nhiệt độ bảo quản ổn định: 2°C - 30°C. Hạn sử dụng sản phẩm đạt từ 24 tháng trở lên kể từ ngày sản xuất. - Nhà sản xuất đạt chứng nhận ISO 13485:2016 - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE Mark (Châu Âu) theo IVD Directive 98/79/EC và đã đăng ký lưu hành chính thức tại Cơ quan Quản lý Y tế của một nước thành viên Châu Âu.	30.500	91.500.000
62	Test nhanh kháng nguyên virus viêm gan B (HBsAg)	HBsAg Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test	2.000	Không yêu cầu	Hangzhou AllTest Biotech Co., Ltd	Hangzhou AllTest Biotech Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B - Mẫu bệnh phẩm: máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương - Đặc tính hiệu suất (Đối với mẫu máu toàn phần) + Độ nhạy: > 99,99% + Độ đặc hiệu: > 99,99% + Độ chính xác: > 99,99% - Đọc kết quả sau 15-30 phút 2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, có EU FSC Xuất xứ: Châu Á	7.800	15.600.000
63	Chẩn đoán sớm kháng nguyên bề mặt Sốt xuất huyết NS1 (Dengue NS1 - dạng cassette)	Dengue NS1 Rapid Test Cassette	Test	200	Không yêu cầu	Hangzhou AllTest Biotech Co., Ltd	Hangzhou AllTest Biotech Co., Ltd	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 virus Dengue Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương đối: 95,8% - Độ đặc hiệu tương đối: 96,1% - Độ chính xác: 96,0% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Xuất xứ: Châu Á	29.500	5.900.000
64	Test nhanh Troponin I	OnSite Troponin I Combo Rapid Test	Test	50	Không yêu cầu	Beijing Genesee Biotech, Inc	Beijing Genesee Biotech, Inc	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Định tính phát hiện Troponin I cơ tim (cTnI) - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện 1.0 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 95.8%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%	36.225	1.811.250

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
65	Chẩn đoán nhanh kháng thể kháng virus HIV 1/2	HIV 1/2/O Rapid Test Strip (Serum/Plasma/Whole Blood)	Test	1.800	Không yêu cầu	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	1. Thông số kỹ thuật: Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Xuất xứ: Châu Á	15.500	27.900.000
66	Phát hiện kháng thể virus viêm gan C (dạng cassette)	HCV Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test	1.800	Không yêu cầu	Hangzhou AllTest Biotech	Hangzhou AllTest Biotech	Trung Quốc	Từ 2025 trở về sau	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Test dạng cassette, chứa kháng nguyên HCV tái tổ hợp được gắn với vàng keo và kháng nguyên HCV được phủ trên màng. Không phản ứng chéo với anti-HAMA IgG, anti-RF IgG, HBsAg, HBcAb, anti-MONO IgM, anti-CMV IgG, anti-CMV IgM, anti-Rubella IgG, anti-Rubella IgM. Độ nhạy ≥ 98,8% Độ đặc hiệu, độ chính xác ≥ 99% Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO 13485	16.000	28.800.000
Tổng cộng: 66 khoản												**1.998.682.238**